

BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ CÁC CHỈ SỐ KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN YẾN NHI*

Bằng phương pháp phân tích số liệu thống kê, các báo cáo của các cơ quan hữu quan và các tài liệu có liên quan, bài viết phân tích vấn đề bình đẳng giới thể hiện qua các chỉ số kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long, và chỉ ra bình đẳng giới biểu hiện tích cực qua các chỉ số: cân bằng giới tính khi sinh, tổng tỷ suất sinh, chỉ số giáo dục, đào tạo ở vùng này. Tuy nhiên, với tỷ số thời gian làm việc chăm sóc không lương và cơ hội tham gia thị trường lao động, số liệu cũng chứng minh không có sự khác biệt giữa Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, ngay cả khi vùng này có những đặc điểm cởi mở về giới và bình đẳng giới.

Từ khóa: bình đẳng giới, Đồng bằng sông Cửu Long, Chỉ số kinh tế - xã hội

Nhận bài ngày: 11/4/2024; đưa vào biên tập: 15/4/2024; phản biện: 12/02/2025; duyệt đăng: 10/3/2025

1. DẪN NHẬP

Bình đẳng giới là một mục tiêu hướng đến trong phát triển bền vững. Bình đẳng giới được quan sát, đánh giá từ nhiều chiều kích khác nhau như bình đẳng giới trong chính trị, trong kinh tế, trong văn hóa, xã hội... Các chiều kích này chính là các chỉ báo một mặt phản ánh thực trạng những khác biệt về giới trong đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của mỗi đơn vị phân tích; mặt khác, nó cũng được coi như các mục tiêu, chỉ tiêu thực hiện thúc đẩy bình đẳng giới. Trên cơ sở dữ liệu thứ cấp, bài viết tập trung vào vấn đề bình đẳng giới qua các chỉ số xã hội như: chỉ số dân số, giáo dục, lao động việc làm và làm việc nhà của nam và

nữ ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

2. VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI, CÁC CHỈ SỐ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Bình đẳng giới: Theo khoản 3, Điều 5 Luật Bình đẳng giới (2006), “Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó” (Quốc hội, 2006).

Các chỉ số kinh tế - xã hội: Bình đẳng giới vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển bền vững, được thể hiện qua nhiều chỉ số kinh tế - xã hội khác nhau. Ở mỗi giai đoạn, hoặc các chương trình nghị sự, các mục tiêu phát triển khác nhau, các mục tiêu

* Học viện Chính trị khu vực IV, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

bình đẳng giới trong xã hội lại được quan tâm khác nhau. Ví dụ như Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc coi bình đẳng giới là một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững, xác định “Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái” (Pisano, Lange, Berger, 2015), với 8 mục tiêu thực hiện. Trên cơ sở thực hiện cam kết hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, Quyết định số 681/QĐ-TTg về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 xác định 5 mục tiêu cụ thể, liên quan đến các nội dung: Phân biệt đối xử giới; Bạo lực trên cơ sở giới; Tảo hôn, kết hôn sớm, hôn nhân ép buộc; Việc nhà và chăm sóc không lương; Lãnh đạo, quyền quyết định trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội (Chính phủ, 2019); Trên cơ sở đó, các chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2010-2020 xác định 7 mục tiêu bình đẳng giới theo các nội dung: Sự tham gia của phụ nữ vào lãnh đạo, quản lý; kinh tế, lao động việc làm; giáo dục, đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực nữ; thụ hưởng dịch vụ chăm sóc sức khỏe; văn hóa và thông tin; đời sống gia đình, bạo lực trên cơ sở giới; và năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới (Thủ tướng Chính phủ, 2010). Trên cơ sở đánh giá kết quả chiến lược này, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 đưa ra 5 mục tiêu bình đẳng giới trong các lĩnh vực: Chính trị; kinh tế - lao

động; đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; y tế; và giáo dục, đào tạo (Chính phủ, 2021). Như vậy, các chỉ số kinh tế - xã hội để đánh giá về bình đẳng giới tương đối linh hoạt giữa các chương trình, mục tiêu, quan điểm, bối cảnh xã hội. Bài viết này tập trung vào phân tích vấn đề bình đẳng giới qua một vài chỉ số kinh tế - xã hội sau đây:

Tỷ số giới tính khi sinh: Là số bé trai sinh ra sống trên 100 bé gái sinh ra sống của một khu vực trong kỳ báo cáo (thường là 1 năm). Tỷ số này là chiều kích phản ánh mức độ bình đẳng giới trong góc độ văn hóa, trình độ phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật. Các nghiên cứu khẳng định tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh diễn ra do tư tưởng trọng nam khinh nữ, áp lực sinh con trai và sự phát triển của khoa học kỹ thuật cho phép lựa chọn giới tính, điều này dẫn đến hệ lụy bất bình đẳng giới sâu sắc: cơ hội sống còn của trẻ em gái, nguy cơ thiếu hụt phụ nữ, áp lực kết hôn, bạo lực tình dục trên cơ sở giới hoặc buôn bán người (Tổng cục Thống kê, 2011: 12).

Tổng tỷ suất sinh: phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ. Nhiều nghiên cứu chỉ ra khi bất bình đẳng giới còn tồn tại, tư tưởng trọng nam khinh nữ còn duy trì, người phụ nữ phải sinh nhiều con để có con trai nối dõi. Trong khi đó, sinh ít con là điều kiện tiên quyết để “giải phóng”

phụ nữ. Quy mô gia đình nhỏ, phụ nữ có nhiều điều kiện hơn để học tập, nâng cao trình độ, bình đẳng hơn so với nam giới.

Giáo dục, đào tạo: Bất bình đẳng giới làm giảm chất lượng trung bình của nguồn nhân lực trong xã hội và có tác động xấu đến phát triển kinh tế, vì nó làm hạn chế cơ hội học tập, giảm nguồn lực nữ giới (Dollar & Gatti, 1999). Bên cạnh đó, trình độ giáo dục đào tạo của nữ giới thấp dẫn đến hệ lụy tăng mức sinh, tăng tỷ lệ tử vong ở trẻ, giảm cơ hội giáo dục cho các thế hệ tiếp theo, tạo vòng lặp của bất bình đẳng giới.

Tỷ lệ thất nghiệp: Tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động. Chỉ số này phản ánh cơ hội làm việc và đóng góp vào nền kinh tế nhìn từ góc độ giới. Nghiên cứu về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, việc làm chỉ ra, ở những quốc gia có khuôn khổ pháp lý hỗ trợ bình đẳng giới thường có tỷ lệ phụ nữ thất nghiệp ít hơn và ngược lại (World Bank, 2024).

Công việc chăm sóc không lương: là những công việc được thực hiện trong gia đình bởi các thành viên của gia đình để duy trì cuộc sống mà không được trả lương. Công việc chăm sóc không lương cũng bao gồm các công việc cộng đồng mang tính tự nguyện (UN Women, 2016: 6). Công việc này có vai trò đặc biệt quan trọng để duy trì cuộc sống của các cá nhân, gia đình và toàn xã hội, nhưng nó lại trở nên vô hình, không được tính trong

Hệ thống tài khoản quốc gia và GDP (UN Women, 2016: 7), được gán cho là không có giá trị về mặt kinh tế bất chấp những đóng góp to lớn của nó đối với nền kinh tế và xã hội. Các nghiên cứu chỉ ra đây là công việc mang đặc tính giới trên toàn cầu: phụ nữ và trẻ em gái luôn là những người chịu trách nhiệm gánh vác chính. Điều này dẫn đến hệ lụy suy yếu nguồn lực kinh tế của phụ nữ, kéo dài khoảng cách giới.

Đồng bằng sông Cửu Long: Là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; diện tích gần 40 nghìn km², chiếm 12,2% diện tích tự nhiên cả nước; dân số khoảng 18 triệu người, chiếm 19% dân số cả nước (Xuân Nghi, 2024).

Là vùng đất mới, ĐBSCL có những đặc điểm riêng về mặt văn hóa, xã hội, trong đó có nét riêng về bình đẳng giới với diễn trình lịch sử của nó, ĐBSCL ít chịu ảnh hưởng của văn hóa phong kiến (Trần Ngọc Thêm, Nguyễn Thị Lệ Hằng, 2013), lại trải qua hai cuộc tiếp biến với văn hóa phương Tây (Phan Thị Kim Anh, 2014), nên khu vực này có quan niệm cởi mở về giới và bình đẳng giới. Ở ĐBSCL, người phụ nữ có vai trò đặc biệt trong đời sống xã hội. Trong lịch sử đã ghi nhận vai trò to lớn của người phụ nữ ĐBSCL với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, điển hình nhất là phong trào đấu tranh của “đội quân tóc dài” gắn liền với phong trào Đồng Khởi ở Bến Tre năm 1960, hay tỉnh

thần quật khởi với vũ khí đấu tranh không phải bằng súng đạn, mà với nhiều phương thức linh hoạt, khéo léo, sáng tạo. Trong kháng chiến, phụ nữ ĐBSCL đóng vai trò quan trọng trong các chiến thắng trên mọi lĩnh vực: tình báo, chính trị, phục vụ, giao liên, vũ trang, phục vụ chiến đấu... (Lê Thị Thanh Tâm, 2023). Tư tưởng trọng nữ còn được thể hiện ở vai trò của người phụ nữ trong gia đình. Ví dụ như trong phong tục cưới hỏi với 3 nghi lễ quan trọng (giáp lời (dạm ngõ), ăn hỏi, đón dâu, với phẩm vật cưới (trầu, cau, trà, rượu, vàng và lợn (heo) thể hiện sự trân trọng của gia đình nhà trai đối với gia đình nhà gái (Trần Thị Hoàng Mỹ, 2016); hay hiện tượng ở rể rất phổ biến: người phụ nữ thích ở với cha mẹ ruột, không muốn theo chồng, vì vậy ĐBSCL thường hay có ở rể, con rể cũng được xem như con ruột trong gia đình; có khi sau khi cưới hỏi, con gái về nhà chồng được vài tháng hay vài năm, họ muốn dọn về nhà cha mẹ ở hoặc rước bố mẹ về phụng dưỡng mà không sợ dị nghị; khi cha mẹ mất, họ có thể rước di ảnh, lập bàn thờ ở nhà mình và hoàn toàn nhận được sự đồng thuận của chồng con (Lưu Công Minh, 2020); trong văn hóa giao tiếp, tên gọi thường được xưng hô theo bên ngoại: dì, ngoại (khác với phong tục ở một số vùng miền, thường là cô, bác theo bên nội); trong văn hóa tâm linh như tên địa danh đặt theo nữ, tục thờ nữ thần... (Trần Ngọc Thêm, 2013). Trong đời sống xã hội hiện nay, vai trò của người phụ nữ ĐBSCL

được phản ánh qua nét ứng xử thiết thực, bình đẳng, tương trợ trong quan hệ vợ chồng, người phụ nữ vẫn là “tay hòm chìa khóa”: “người vợ có vai trò quyết định khoảng 70% đối với công việc mua sắm lương thực, thực phẩm, quần áo, văn hóa phẩm và có tiếng nói quyết định với 50% các công việc trong gia đình; trong quan hệ vợ chồng, văn hóa trọng nữ thể hiện ngay trong quan hệ duyên ái: “Khái niệm cần răng, nhắm mắt “chiều chồng” cũng ít khi tồn tại, người phụ nữ ĐBSCL chỉ thực hiện việc đó khi họ thích và bày tỏ thái độ dứt khoát khi không thích” (Lưu Công Minh, 2020). Quan niệm về giới ở khu vực này thường bộc trực, mạnh mẽ, táo bạo, phóng khoáng, vượt ra khỏi định kiến của Nho giáo (Phan Thị Kim Anh, 2014; Trần Ngọc Thêm, 2013).

3. BIỂU HIỆN CỦA BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC CHỈ SỐ KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

3.1. Bình đẳng giới biểu hiện trong mất cân bằng giới tính khi sinh và tổng tỷ suất sinh ở Đồng bằng sông Cửu Long

Mất cân bằng giới tính khi sinh là số trẻ trai sinh ra còn sống cao hơn hoặc thấp hơn ngưỡng bình thường so với 100 trẻ gái. Mất cân bằng giới tính khi sinh xảy ra khi tỷ số giới tính nam khi sinh lớn hơn 106 hoặc nhỏ hơn 103 so với 100 trẻ nữ (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, 2013). Hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh diễn ra khá phức tạp ở Việt Nam trong

những năm gần đây. Dự báo ở giai đoạn 2019-2059, nam giới sẽ dư so với nữ giới ở độ tuổi 20-39. Sự dư thừa nam giới sẽ tăng từ 563,5 nghìn người năm 2019 đến 1,4 triệu người năm 2059 (từ 3,5% lên 9,7% tổng số nam giới của Việt Nam) nếu không có các biện pháp can thiệp để thay đổi tỷ số giới tính khi sinh (Thu Hiền, 2021).

Mất cân bằng giới tính khi sinh có nguyên nhân sâu xa là tư tưởng trọng nam khinh nữ, kéo theo các hành vi lựa chọn giới khi sinh bằng sự can thiệp của khoa học, kỹ thuật hoặc sự gia tăng dân số - sinh cho bằng được con có giới tính ưa thích, thường là con trai (Thu Hiền, 2021). Hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam xảy ra khác nhau giữa các vùng kinh tế.

Bảng 1. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh theo vùng kinh tế (từ 2010 đến 2021)

DVT: số con trai/100 con gái

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Cả nước	113,80	112,15	112,81	112,21	112,10	114,81	111,51	112,06	112,00	111,56	111,80
Đồng bằng sông Hồng	124,56	118,04	120,68	113,67	116,20	108,59	115,50	113,63	110,58	115,26	113,20
Trung du và miền núi phía Bắc	112,36	116,06	114,25	122,60	117,80	116,62	114,16	112,67	114,09	113,35	115,30
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	112,27	105,50	112,16	115,25	106,40	113,76	109,38	111,20	111,70	109,86	110,20
Tây Nguyên	114,12	107,95	104,19	117,30	102,90	111,01	108,57	105,97	108,00	108,84	109,20
Đông Nam Bộ	114,20	108,95	114,17	103,10	109,00	128,04	111,03	109,82	119,50	111,20	111,40
Đồng bằng sông Cửu Long	103,77	114,06	103,69	102,88	116,50	113,49	106,90	107,20	107,94	107,52	107,90

Nguồn: Tổng cục Thống kê (<https://www.gso.gov.vn/>)

Vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ số giới tính khi sinh cao nhất trong 6 vùng trong cả nước. Tây Nguyên và tiếp theo là ĐBSCL có mức chênh lệch giới tính khi sinh thấp nhất cả nước và có xu hướng gần với tỷ số tự nhiên.

Sự khác biệt tỷ số giới tính khi sinh ở các vùng có thể giải thích từ khía cạnh văn hóa. Trong khi tâm lý ưa thích con trai đã tồn tại từ lâu trong truyền thống văn hóa, đặc biệt ở Đồng bằng sông

Hồng, chế độ phụ hệ được đề cao và truyền thống định cư bên nội là phổ biến, với tư tưởng “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, việc có con trai nổi dãi là nhiệm vụ quan trọng của các gia đình. Tâm lý ưa thích con trai còn có các yếu tố liên quan như học vấn cao hơn, điều kiện kinh tế - xã hội tốt hơn (UN Women, 2021: 73).

Tỷ số giới tính khi sinh ở ĐBSCL về gần với mức tự nhiên phản ánh chiều cạnh bình đẳng giới trong ứng xử với

giới tính khi sinh của người dân khu vực này, bởi lẽ nếu không xuất phát từ yếu tố bình đẳng giới với giới tính khi sinh, sẽ có hiện tượng can thiệp bằng khoa học vào giới tính thai nhi như đã xảy ra ở Đồng bằng sông Hồng (UN Women, 2021: 73). Một giả thiết nữa là do điều kiện kinh tế - xã hội, khoa học kỹ thuật ở ĐBSCL chưa phát triển, nên sự can thiệp bằng khoa học kỹ thuật khó thực hiện. Nếu vậy, tâm lý ưa thích con trai sẽ thúc đẩy sự gia tăng dân số vì để đạt được giới tính ưa thích, người dân sẽ phải sinh

nhiều con hơn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy một trong những lý do xuất hiện xu hướng giảm sinh ở ĐBSCL là hành vi sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại. Ở ĐBSCL, sử dụng biện pháp tránh thai nhiều hơn so với trung bình của cả nước (74,7%), và phụ nữ đang có chồng sử dụng biện pháp tránh thai cao nhất (Hà Linh, Linh Nhân, 2022). Số liệu về tổng tỷ suất sinh theo khu vực dưới đây một lần nữa khẳng định về việc người dân ĐBSCL không quan tâm nhiều đến giới tính khi sinh của trẻ em.

Bảng 2. Tổng tỷ suất sinh theo khu vực 2010-2021

ĐVT: số con/1 phụ nữ

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Cả nước	2,10	2,09	2,10	2,09	2,04	2,05	2,09	2,12	2,11	2,01	1,96
Đồng bằng sông Hồng	2,11	2,30	2,23	2,23	2,16	2,29	2,35	2,34	2,37	2,17	2,08
Trung du và miền núi phía Bắc	2,18	2,56	2,69	2,63	2,53	2,48	2,43	2,41	2,43	2,40	2,32
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,37	2,31	2,34	2,37	2,31	2,30	2,32	2,31	2,32	2,29	2,26
Tây Nguyên	2,49	2,30	2,26	2,37	2,29	2,32	2,43	2,41	2,36	2,31	2,22
Đông Nam Bộ	1,83	1,56	1,63	1,46	1,55	1,50	1,56	1,62	1,61	1,47	1,47
Đồng bằng sông Cửu Long	1,92	1,84	1,76	1,84	1,74	1,74	1,80	1,82	1,82	1,61	1,54

Nguồn: Tổng cục Thống kê (<https://www.gso.gov.vn/>).

Số liệu Bảng 2 cho thấy, tỷ suất sinh ở ĐBSCL thấp thứ 2 so với các khu vực trong cả nước. Trung bình, mỗi người phụ nữ ở ĐBSCL sinh khoảng 1,7 - 1,8 con trong hơn một thập kỷ qua (ít hơn khoảng 0,2 - 0,3 con so với trung bình cả nước, và khoảng 0,4 - 0,8 con so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nơi có tỷ suất sinh cao nhất cả nước). Tỷ suất sinh thấp đồng nghĩa với việc người phụ nữ sinh ít con hơn. Do đó, họ có thể giảm thời gian chăm

sóc con nhỏ, làm việc nhà; có cơ hội nhiều hơn cho chăm sóc sức khỏe, phát triển bản thân và tham gia các hoạt động xã hội, cộng đồng, chính trị. Tỷ suất sinh thấp cũng phản ánh mức độ bình đẳng giới trong quyết định có ít con của người phụ nữ ở ĐBSCL (qua tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai ở ĐBSCL). Xu hướng giảm sinh có quan hệ tỷ lệ thuận với trình độ học vấn, điều kiện phát triển kinh tế. Hệ thống chăm sóc y tế, giáo dục

được chú trọng đầu tư góp phần tăng cơ hội học tập, nâng cao trình độ, tiếp cận với hệ thống chăm sóc sức khỏe sinh sản đầy đủ hơn của phụ nữ ở ĐBSCL là điểm quan trọng tác động đến giảm sinh của vùng (Hà Linh, Linh Nhân, 2022).

3.2. Bình đẳng giới biểu hiện ở chỉ số giáo dục, đào tạo, tỷ lệ thất nghiệp và thời gian làm việc chăm

sóc không lương ở Đồng bằng sông Cửu Long

Một trong những điều kiện phát triển bản thân và tham gia hoạt động cộng đồng, hoạt động xã hội là trình độ giáo dục, đào tạo. Trình độ giáo dục, đào tạo của người lao động phản ánh chất lượng nguồn nhân lực, sự đầu tư cho giáo dục và tình trạng bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Bảng 3. Trình độ lực lượng lao động ở ĐBSCL 2017 - 2022

ĐVT: %

Năm	Trình độ	Tổng số	Nam	Nữ
2017	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	87,2	85,7	89,1
	Dạy nghề	3,0	4,9	0,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,6	2,5	2,6
	Cao đẳng	1,6	1,3	1,9
	Đại học trở lên	5,6	5,6	5,7
2018	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,7	85,7	87,9
	Dạy nghề	2,7	4,2	0,9
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,7	2,7	2,7
	Cao đẳng	1,7	1,4	2,1
	Đại học trở lên	6,2	6	6,4
2019	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,8	85,8	88,1
	Dạy nghề	2,2	3,6	0,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,8	2,9	2,7
	Cao đẳng	1,9	1,7	2
	Đại học trở lên	6,2	6	6,6
2020	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	85,4	83,5	88
	Dạy nghề	3,4	5,6	0,4
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,6	2,8	2,4
	Cao đẳng	1,9	1,7	2,1
	Đại học trở lên	6,7	6,5	7
2021	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	85,4	84	87,3
	Dạy nghề	3,8	5,5	1,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,5	2,8	2,2
	Cao đẳng	1,7	1,5	2
	Đại học trở lên	6,6	6,3	6,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2018, 2019, 2020, 2021.

Số liệu thống kê (Bảng 3) cho thấy, có ít khác biệt giữa trình độ của lao động nam và lao động nữ ở ĐBSCL những năm gần đây. Tuy nhiên, có một chút biểu hiện xu hướng lực lượng lao động nữ có trình độ cao (cao đẳng, đại học trở lên) cao hơn so với lực lượng lao động nam. Số liệu này tái khẳng định kết quả nghiên cứu của một công trình trước đó về bất bình đẳng giới trong giáo dục ở ĐBSCL: Bất bình đẳng trong giáo dục ở ĐBSCL xuất hiện khác nhau ở các nhóm cơ cấu xã hội, tuy nhiên không có sự thiên vị đối với con trai hay con gái trong giáo dục ở bất kỳ nhóm xã hội nào, nó xuất phát từ truyền thống bình đẳng giới ở khu vực này (Nguyễn Văn Tiệp, 2015). Sự đầu tư như nhau cho 2 giới trong giáo dục cho thấy người dân ở ĐBSCL không phân biệt đối xử giữa tạo điều kiện phát triển cho nam giới và nữ giới. Mặc dù vậy, lao động có trình độ học vấn cao chiếm tỷ lệ rất thấp ở khu vực này (khoảng 7-8% so với tổng số lực

lượng lao động cả vùng). Vì vậy, sự khác biệt trình độ lao động giữa hai giới tập trung nhiều hơn ở các loại trình độ lao động khác. Trong bảng số liệu, tỷ lệ lao động nữ không có trình độ chuyên môn kỹ thuật có xu hướng cao hơn so với lao động nam, và có trình độ “dạy nghề” thấp hơn. Điều này được lý giải dưới nhiều góc độ; Việc đào tạo nghề cho phụ nữ ở ĐBSCL hiện nay chủ yếu mang tính ngắn hạn, ít quan tâm đến các kỹ năng đáp ứng yêu cầu của phát triển công nghiệp, khoa học, kỹ thuật mới mà thường phục vụ cho làm việc nhà hơn như nấu ăn, cắm hoa. Hơn thế, phụ nữ ĐBSCL, đặc biệt ở nông thôn, còn có tư tưởng an phận, chỉ muốn ở nhà chăm sóc gia đình, cản trở họ trong việc tập huấn kỹ năng nghề (Nguyễn Thị Thu Hiền, 2019: 24-25). Những điều này làm ảnh hưởng trực tiếp tới cơ hội tham gia thị trường lao động của nữ, được phản ánh từ tỷ lệ thất nghiệp ở ĐBSCL hiện nay như số liệu dưới đây.

Bảng 4. Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính ở ĐBSCL giai đoạn 2015 - 2022

ĐVT: %

Năm	Cả nước			ĐBSCL		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	nữ
2015	2,12	2,25	1,98	2,54	2,25	2,91
2016	2,3	2,37	2,22	2,89	2,37	3,59
2017	2,84	2,32	1,85	2,61	2,48	2,77
2018	2	1,87	2,13	2,4	1,89	3,05
2019	2,17	2,09	2,26	2,9	2,09	4,03
2020	2,48	2,01	3,05	2,82	1,98	4,03
2021	3,2	3,15	3,26	4,05	3,63	4,68
2022	2,34	2,36	2,32	2,76	2,59	3,02

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động ở ĐBSCL luôn cao hơn so với trung bình chung cả nước trong những năm qua, trong đó lao động nữ luôn cao hơn so với nam giới. Chỉ số thất nghiệp là một trong những chỉ số xã hội quan trọng đánh giá bình đẳng giới từ cơ hội tham gia vào thị trường lao động của hai giới. Trong bối cảnh

ĐBSCL, tỷ lệ thất nghiệp nữ cao hơn so với nam, và cao hơn hẳn so với trung bình chung cả nước, phản ánh cơ hội đóng góp của phụ nữ trong thị trường kinh tế thấp hơn so với nam. Điều này dẫn đến thời gian làm việc chăm sóc không lương của phụ nữ ở ĐBSCL còn cao, vì họ có ít hơn cơ hội tham gia thị trường lao động.

Bảng 5. Tỷ số thời gian làm việc chăm sóc không lương của phụ nữ so với nam giới ở ĐBSCL so với cả nước (2022)

ĐVT: lần

	Đồng Tháp	Sóc Trăng	Long An	Hậu Giang	Cần Thơ	Cà Mau	Bến Tre	Bạc Liêu	Vĩnh Long	TB ĐBSCL	Cả nước
Tỷ số thời gian làm việc nhà	2,47	1,5	2,45	2,1	1,7	1,82	2	1,86	2,08	2	1,96

Nguồn: Chính phủ (2022), và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh ĐBSCL (2022, 2023).

Theo số liệu ghi nhận được, thời gian làm việc chăm sóc không lương của phụ nữ ở ĐBSCL (2022) cao gấp 2 lần so với nam giới, hơn 0,04 điểm phần trăm so với trung bình cả nước. Phụ nữ chịu trách nhiệm chính trong các công việc nội trợ. Một nghiên cứu khảo sát chỉ ra có 66,3% số người khảo sát cho rằng người vợ chịu trách nhiệm đi chợ, nấu nướng, giặt giũ, 31,8% cho rằng phụ nữ chịu trách nhiệm quản lý chi tiêu sinh hoạt gia đình; 42,35% cho rằng đây là trách nhiệm của cả hai giới (Nguyễn Thị Thu Hiền, 2019: 17). Như vậy, trong khi phụ nữ ĐBSCL sinh ít con hơn, sống trong nền văn hóa có quan điểm cởi mở về giới và bình đẳng giới, nhưng lại dành nhiều thời gian làm việc nhà và chăm sóc không lương hơn so với phụ nữ cả nước.

Theo chúng tôi, bình đẳng giới ở ĐBSCL mới được biểu hiện ở các vấn đề nội sinh của cộng đồng, như yếu tố giới tính khi sinh hoặc tỷ lệ sinh, đầu tư cho giáo dục - đào tạo (những vấn đề chủ yếu được quyết định trong mối quan hệ gia đình) mà không đủ chi phối đến các chỉ số xã hội phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL (tỷ lệ thất nghiệp, thị trường lao động, lao động việc nhà...).

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở ĐỒNG BANG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

Bình đẳng giới là giá trị phản ánh trình độ phát triển của xã hội, cũng là mục tiêu hướng tới của quá trình phát triển xã hội. Thúc đẩy bình đẳng giới là vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân, cộng đồng, toàn xã hội. Phát huy vai trò của người phụ nữ, thúc đẩy bình

đẳng giới trong đời sống xã hội có ý nghĩa hết sức quan trọng để thực hiện mục tiêu “Phát huy truyền thống, tiềm năng, thế mạnh và tinh thần làm chủ, khát vọng vươn lên của các tầng lớp phụ nữ. Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021: 169). Một số giải pháp sau đây cần tiếp tục thực hiện để thúc đẩy bình đẳng giới trong đời sống xã hội ở ĐBSCL hiện nay:

Một là, tiếp tục phát huy giá trị cội rễ về giới và bình đẳng giới trong đời sống gia đình, xã hội, làm cho giá trị văn hóa này ngày càng sâu sắc và thấm sâu vào các tầng lớp xã hội, đặc biệt là giới trẻ – chủ thể bảo lưu, tiếp biến văn hóa. Thông qua các phương thức giáo dục từ gia đình, nhà trường, thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội, cần tiếp tục đẩy mạnh nội dung giáo dục và truyền thông bình đẳng giới, nâng cao nhận thức, ý thức và hành vi trách nhiệm giới trong quan hệ gia đình, nhà trường và xã hội.

Hai là, giảm bớt gánh nặng cho phụ nữ đối với công việc nhà bằng các giải pháp xã hội là một yêu cầu bức thiết để giải phóng sức lao động của phụ nữ ở ĐBSCL hiện nay, đặc biệt trong tình trạng già hóa dân số ở khu vực này diễn ra nhanh và mạnh mẽ hơn hầu hết các khu vực trong cả nước. Tình trạng phụ nữ phải gánh vác việc

nhà không tương xứng tiềm ẩn nguy cơ của bất bình đẳng, vì nó gắn với vai trò của người phụ nữ trong gia đình, mà làm mất cơ hội của họ ở ngoài xã hội.

Ba là, cần tiếp tục đẩy mạnh vai trò của Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng xã hội trong việc tạo dựng thị trường lao động thu hút lực lượng lao động nữ. Theo đó, việc thúc đẩy chính sách thu hút các nhà đầu tư phát triển các khu công nghiệp, mở rộng thị trường lao động và có các chính sách đặc thù thu hút lực lượng lao động nữ tại chỗ ở khu vực này trong bối cảnh hiện nay là hết sức cần thiết.

5. KẾT LUẬN

Tóm lại, vấn đề bình đẳng giới được phản ánh trong các chỉ số kinh tế - xã hội ở khu vực ĐBSCL qua một số đặc điểm: cân bằng tỷ số giới tính khi sinh, tỷ suất sinh thấp và chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục, đào tạo. Tuy nhiên, nó vẫn mờ nhạt trong chiều kích tỷ số thời gian làm việc nhà và cơ hội việc làm dành cho nữ. Việc thúc đẩy bình đẳng giới trong điều kiện mới ở ĐBSCL hiện nay đòi hỏi sự nỗ lực, chung tay, ý thức trách nhiệm của gia đình, nhà trường, các thiết chế truyền thông, doanh nghiệp, nhà nước trong các chính sách phát triển, đầu tư, giáo dục, tuyên truyền và trong mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Chính phủ. 2019. *Quyết định số 681/QĐ-TTg* ngày 4 tháng 6 năm 2019 về việc ban hành

Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030. Hà Nội.

2. Chính phủ. 2021. *Nghị quyết số 28/NQ-CP* ngày 3 tháng 3 năm 2021: Ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030. Hà Nội.

3. Chính phủ. 2022. *Báo cáo số 275/BC-CP*. Kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022. Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2021. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

5. Dollar D. and Gatti R. 1999. "Gender Inequality, Income, and Growth: Are Good Times Good for Women?". Policy Research Report on Gender and Development, Working Paper Series, No.1. Development Research Group, The World Bank.

6. Hà Linh, Linh Nhân. 2022. "Biến đổi mức sinh ở Đồng bằng sông Cửu Long và hàm ý chính sách". <http://thinhvuongvietnam.com/Content/bien-doi-muc-sinh-o-dong-bang-song-cuu-long-va-ham-y-chinh-sach-41510>, truy cập ngày 18/6/2022.

7. Khaitina, Viktoria; Shen, Liang. 2024. *Women, Business and the Law*. The World Bank.

8. Lê Thị Thanh Tâm. 2023. "Sự đóng góp của phụ nữ Nam Bộ trong kháng chiến chống Mỹ nói chung và chiến dịch Mậu Thân 1968 nói riêng". <https://baotangphunu.com/su-dong-gop-cua-phu-nu-nam-bo-trong-khang-chien-chong-my-noi-chung-va-chien-dich-mau-than-1968-noi-rieng/>, truy cập ngày 6/3/2023.

9. Lưu Công Minh. 2020. *Văn hóa ứng xử của người phụ nữ Việt miền Tây Nam Bộ trong quan hệ gia đình và xã hội (trường hợp tỉnh Tiền Giang)*. Luận án (bản tóm tắt).

10. Nguyễn Thị Thu Hiền. 2019. *Hoạt động xây dựng báo cáo và truyền thông về thực trạng lao động và giải pháp thúc đẩy cơ hội việc làm cho phụ nữ nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. Aus4Reform, Australian Aid, Ipsard.

11. Nguyễn Văn Tiệp. 2015. "Bất bình đẳng về cơ hội giáo dục ở Đồng bằng sông Cửu Long". *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ*, tập 18, số X5-2015.

12. Phan Thị Kim Anh. 2014. "Người phụ nữ miền Tây Nam Bộ và sự khai phóng khỏi những ràng buộc". *Hội nghị khoa học cán bộ trẻ và học viên sau đại học năm học 2013-2014*. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

13. Pisano, Umberto, Lisa Lange and Gerald Berger. 2015. "The 2030 Agenda for Sustainable Development Governance for SD Principles, Approaches and Examples in Europe". https://www.researchgate.net/publication/312496622_Pisano_U_LK_Lange_and_G_Berger_2015_The_2030_Agenda_for_Sustainable_Development_Governance_for_SD_principles_approaches_and_examples_in_Europe, truy cập 10/2015.

14. Quốc hội. 2006. *Luật số 73/2006/QH11* ngày 29/11/2006: Luật Bình đẳng giới. Hà Nội.

15. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Cần Thơ. 2023. *Báo cáo số 510/BC-SLĐTBXH*. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2022. Cần Thơ.

16. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Đồng Tháp. 2023. *Báo cáo số 26/BC-SLĐTBXH*. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và công tác bình đẳng giới năm 2022. Đồng Tháp.

17. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bến Tre. 2023. *Báo cáo số 475/BC-SLĐTBXH*. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2022. Bến Tre.

18. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Cà Mau. 2023. *Báo cáo số 73/BC-LĐTĐBXH*. Về việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới năm 2022. Cà Mau.
19. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hậu Giang. 2022. *Báo cáo kết quả thực hiện công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023*. Hậu Giang.
20. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Long An. 2023. *Báo cáo số 682/BC-LĐTĐBXH*. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới năm 2022. Long An.
21. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sóc Trăng. 2023. *Báo cáo số 27/BC-SLĐTBXH*. Kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
22. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Vĩnh Long. 2023. *Báo cáo số 34/BC-SLĐTBXH*. Kết quả thực hiện công tác bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2022. Vĩnh Long.
23. Thu Hiền. 2021. “Mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam, thực trạng và giải pháp”. *Tạp chí Con số và Sự kiện*, kỳ II.
24. Thủ tướng Chính phủ. 2010. *Quyết định số 2351/QĐ-TTg*, ngày 24 tháng 12 năm 2010. Quyết định phê duyệt chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Hà Nội.
25. Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình. 2013. *Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh*. Tài liệu tập huấn về truyền thông.
26. Tổng cục Thống kê. 2011. “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam và các bằng chứng mới về thực trạng, xu hướng và những khác biệt”. <https://www.gso.gov.vn/>.
27. Tổng cục Thống kê. 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023. *Báo cáo điều tra Lao động việc làm*. <https://www.gso.gov.vn/>, truy cập ngày 14/2/2024.
28. Trần Ngọc Thêm, Nguyễn Thị Lệ Hằng. 2013. “Bản sắc và giá trị của văn hóa thờ nữ thần của người Việt ở vùng Tây Nam Bộ”, trong *Văn hóa thờ nữ thần - mẫu ở Việt Nam và Châu Á: Bản sắc và giá trị*. Hội Folklore Châu Á - Trung tâm Nghiên cứu và Bảo tồn văn hóa tín ngưỡng Việt Nam. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
29. Trần Thị Hoàng Mỹ. 2016. “Phẩm vật trong lễ cưới người Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 43(2016), tr. 87-92.
30. UN Women. 2016. “Công việc chăm sóc không lương: Những vấn đề đặt ra và gợi ý chính sách cho Việt Nam”. [chrome-extension://kdpelmjpfafjppnhblofcjpeomlnpa h/https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-08/Unpaid_Care_and_Domestic_Work_-_Tiang_Viet.pdf/sites/default/files/2019-08/Unpaid_Care_and_Domestic_Work_-_Tiang_Viet.pdf](https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-08/Unpaid_Care_and_Domestic_Work_-_Tiang_Viet.pdf/sites/default/files/2019-08/Unpaid_Care_and_Domestic_Work_-_Tiang_Viet.pdf), truy cập ngày 3/1/2017.
31. Xuân Nghi. 2024. “Triển vọng phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long”. <https://vneconomy.vn/trien-vong-phat-trien-vung-dong-bang-song-cuu-long.htm>, truy cập ngày 14/2/2024.